



SAO Y

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.12.2022 10:13:54 +07:00

PHỤ LỤC VII

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	28.000	11.200	9.100	6.300
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	24.500	9.800	7.000	5.250
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	16.100	7.700	5.600	4.550
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	26.250	10.500	7.000	5.950
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.250	7.700	5.950	4.550
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	22.400	11.200	6.300	4.550
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	20.300	9.100	6.300	4.550
4	Đường Lữ Mạnh				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	18.200	9.100	6.650	4.550
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	16.100	9.100	6.650	4.550
5	Đường Lý Thường Kiệt	21.000	10.500	6.650	4.550
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	20.300			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	22.400			
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	22.400	11.200	7.000	4.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	24.500	11.200	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	21.000	10.500	6.650	4.550
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	21.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	21.000	10.500	6.650	4.550
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	19.600	9.100	4.620	3.500
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	21.700	10.500	7.000	4.900
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	18.900	9.800	6.650	4.550
12	Đường Phan Đình Phùng	20.300	10.500	6.300	4.550
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	18.900	9.800	6.300	4.200
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	21.000	10.500	6.650	4.410
14	Đường Trần Minh Trí	19.600	9.800	6.300	4.200
15	Đường Võ Tánh	21.000	11.200	6.650	4.550
16	Đường Lê Thánh Tôn	21.700	11.200	6.650	4.550
17	Đường Hoàng Minh Châu	16.100	9.100	5.600	3.500
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	20.300	7.700	5.600	3.500
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	14.000	7.000	4.340	3.080
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	17.500	9.100	5.600	3.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	21.000	9.100	5.950	3.850
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	18.900	9.100	5.600	4.200
21	Đường Nguyễn Văn Ký	16.100	9.100	4.130	2.940
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	16.100	9.100	4.130	2.940
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	14.700	9.100	4.130	2.520
24	Đường Hồ Văn Đại	20.300	7.700	4.550	3.080
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	20.300	9.800	5.950	3.150
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	20.300	9.800	5.950	3.150
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	14.000	7.000	4.130	2.730
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐĐC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐĐC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	20.300	9.800	5.950	3.150
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	16.100	9.100	5.600	3.150
30	Đường Nguyễn Thành Phương	16.100	9.100	5.600	3.150
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	21.700	9.800	6.300	3.850
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	23.100	9.800	6.300	4.200
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	21.700	9.800	5.950	4.200
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	26.600	11.200	7.000	4.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Trịnh Hoài Đức	21.700	9.100	6.300	4.900
34	Đường Trần Công An	15.400	9.100	4.130	2.730
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	14.000	7.700	5.600	3.150
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	24.500	11.200	6.300	4.200
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	21.700	9.100	6.300	3.850
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	18.200	7.000	4.130	2.730
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trần Biên	14.700	7.000	3.640	2.310
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	11.900	5.600	3.220	1.820
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	15.400	7.700	4.130	2.730
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐĐC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	14.700	7.700	4.130	2.730
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	14.000	7.000	4.550	2.730
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	15.400	7.700	4.130	2.730
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	14.000	7.000	4.550	2.730
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	16.100	7.000	4.550	2.730
42	Đường Bùi Văn Bình	12.600	7.000	3.220	2.450
43	Đường Hồ Hòa	13.300	6.300	4.130	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	13.300	6.300	4.130	2.730
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	11.900	5.600	3.640	2.450
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐDC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 38 về bên trái, phường Tân Phong)	12.600	6.300	3.640	2.730
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thúc	9.800	4.900	2.940	2.100
	Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thúc đến đường ranh tường rào sân bay	7.000	3.500	2.730	1.820
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	14.000	7.000	3.640	2.450
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	11.900	5.600	3.220	2.100
48	Đường Trần Văn Xá (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	13.300	6.300	3.220	2.310
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	10.500	4.900	2.940	2.100
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xá (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	12.600	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Trần Văn Xá (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	8.400	4.200	2.800	1.750
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Săn Máu đến đường Trần Văn Xá)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xá)	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn còn lại	11.200	4.900	2.940	2.310

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài)	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17, phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	10.500	5.600	2.940	2.100
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	10.500	5.600	2.940	2.100
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	11.200	4.900	2.940	2.310
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	10.500	4.900	2.940	2.100
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	23.100	9.800	5.950	3.500
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	21.700	9.100	4.550	3.500
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	18.200	7.000	4.200	3.150
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hồ Nai)	14.000	7.000	5.600	3.500
57	Đường Lê Đại Hành	13.300	7.000	5.950	3.500
58	Đường Điều Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	15.400	6.300	4.200	2.730
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	23.100	9.800	4.550	3.500
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	17.500	8.400	5.600	3.500
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	14.700	6.300	3.640	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	11.900	5.600	2.940	1.820
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐDC số 56, phường Tân Hòa)	11.900	5.600	3.220	2.310
62	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	11.200	5.600	2.940	1.820
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	5.600	3.500	2.030	1.400
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	4.200	2.100	1.750	1.120
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	14.000	6.300	4.200	2.310
64	Đường Võ Văn Mén	12.600	6.300	4.200	2.520
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	11.900	5.600	3.220	2.310
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	5.600	2.800	1.890	1.120
66	Đường Phùng Khắc Khoan	21.000	7.000	5.040	3.500
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	7.000	3.500	2.100	1.470
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	20.300	9.100	4.550	3.150
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	15.400	7.700	3.640	2.450
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	11.900	5.600	2.730	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	8.400	4.200	2.310	1.610
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	6.300	3.150	2.030	1.470
69	Đường Võ Trường Toản	9.800	5.600	2.730	1.890
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	16.100	9.100	4.200	2.520
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	11.900	5.600	2.940	2.170
72	Đường Chu Văn An	9.800	5.600	2.940	2.100
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	9.800	5.600	2.730	2.100
75	Đường Ngô Thị Nhậm	9.100	4.900	2.730	2.100
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	14.700	9.100	4.200	2.520
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	15.400	7.000	3.430	2.450
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	18.200	7.700	5.040	2.730
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	16.100	7.000	3.430	2.520
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	12.600	7.000	3.220	2.310
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	11.200	5.600	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	9.100	4.900	2.520	1.890

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	14.700	7.000	3.430	2.450
80	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	9.800	4.900	3.080	2.310
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	11.200	4.900	2.730	2.100
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	14.700	7.000	3.430	2.450
82	Đường Nguyễn Văn Lung	11.900	5.600	3.080	1.820
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	14.000	7.000	3.430	2.310
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiên (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	11.900	5.600	3.080	1.820
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	9.100	4.900	2.730	1.820
85	Đường Phạm Văn Diêu	8.400	4.200	2.730	1.820
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	9.100	3.500	2.520	1.820
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Tron	6.300	2.800	2.310	1.610
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	14.000	6.300	3.290	2.310
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	11.200	4.900	2.730	1.890
88	Đường Đặng Văn Tron				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	14.700	7.000	3.220	2.310
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	12.600	5.600	2.730	2.100
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	11.900	5.600	2.450	1.820

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
90	Đường Dương Bạch Mai	14.000	8.400	5.600	3.150
91	Đường Phan Trung	18.900	8.400	5.950	3.150
92	Đường Trương Định (đường 4)	17.500	7.700	5.950	3.150
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	12.600	7.000	4.550	2.730
94	Đường Võ Cương	16.100	8.400	5.600	3.150
95	Đường Nguyễn Bá Học	14.000	7.700	5.600	3.150
96	Đường Dương Tử Giang	16.100	7.700	4.550	2.730
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 7, phường Tân Tiến)	14.000	6.300	4.200	2.730
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 13 về bên trái, phường Tam Hòa)	14.700	7.000	4.550	2.730
99	Đường Hồ Văn Thê	18.200	8.400	4.550	2.730
100	Đường Dã Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Tam Hòa)	14.000	7.000	4.550	2.730
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	14.700	7.700	4.200	2.730
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	14.700	7.700	4.550	3.150
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	14.000	7.000	4.550	2.730
103	Đường Lý Văn Sâm	15.400	7.700	4.200	2.730
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	15.400	7.700	4.200	2.730
105	Đường Phạm Văn Thuận	24.500	9.800	5.950	4.200
106	Đường Trần Quốc Toàn				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	18.200	8.400	5.110	3.150
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	14.000	7.000	4.270	2.730
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	9.100	4.900	3.220	2.170

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường Vũ Hồng Phô	14.700	7.000	4.200	2.520
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	8.400	4.900	2.940	2.170
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toàn đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	7.000	4.200	2.730	2.100
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	11.200	5.600	3.640	2.520
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toàn đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	11.200	5.600	3.640	2.660
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	9.800	5.600	3.640	2.380
113	Đường Nguyễn Thông	11.200	6.300	3.220	2.380
114	Đường Trần Thị Hoa	11.200	6.300	3.640	2.660
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, từ BĐDC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, từ BĐDC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	9.800	6.300	2.940	2.310
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	20.300	8.400	5.040	3.150
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	16.100	7.000	3.640	2.730
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	14.000	6.300	3.220	2.450
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.730	1.820
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	6.300	3.500	2.520	1.610

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	8.400	3.500	2.520	1.610
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	6.300	2.800	2.310	1.470
118	Đường Trạm thuê khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	14.000	7.700	4.550	2.940
119	Đường Đa Minh	14.000	7.700	4.550	2.940
120	Đường Tân Lập	14.000	7.700	4.550	2.940
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	16.100	8.400	4.550	2.730
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	11.900	5.600	3.220	1.820
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	8.400	3.500	2.520	1.260
122	Đường Nguyễn Văn Tỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	12.600	4.900	2.940	2.310
	Đoạn qua phường An Hòa	9.100	4.900	2.450	1.820
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	12.600	6.300	4.900	3.500
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	14.700	7.000	4.200	2.730
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	15.400	7.000	3.920	2.730
126	Đường Hoàng Bá Bích	18.200	7.700	4.550	2.730
127	Đường Đặng Nguyên	14.000	7.000	4.550	2.730
128	Đường Lê Nguyên Đạt	14.000	7.000	4.550	2.730
129	Đường Phan Đăng Lưu	9.800	5.600	3.640	2.730

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	14.000	8.400	4.550	2.730
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	14.000	7.000	4.200	2.730
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	14.700	7.000	4.550	2.730
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ đường Lê Nguyên Đạt đến chạm tới ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108, phường Long Bình)	12.600	6.300	4.550	2.730
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	18.900	8.400	4.550	3.150
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	14.000	6.300	2.940	2.310
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	7.700	3.500	2.170	1.470
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	7.000	3.500	2.520	1.610
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	4.900	2.800	1.820	1.260
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	9.800	4.900	2.730	2.310
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	7.700	3.500	2.520	1.820
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	5.600	2.800	1.890	1.260
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
142	Đường Thành Thái	4.900	2.100	1.820	1.260
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	6.300	2.800	2.030	1.260
144	Đường Hoàng Đình Cẩn (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	4.200	2.100	1.470	1.190
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	5.600	2.800	2.030	1.260
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	4.200	2.100	1.820	1.260
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.800	2.310	1.400
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.900	2.800	2.030	1.260
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.900	2.800	2.310	1.400
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	3.500	2.100	1.610	1.260
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.900	2.100	1.820	1.400
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	4.200	2.800	1.820	1.260
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	4.200	2.100	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
154	Đường Lý Nhân Tông	3.500	1.750	1.400	910
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	11.900	7.700	4.200	2.730
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	11.200	7.700	4.200	2.730
160	Đường Lê A	14.700	9.100	5.950	3.850
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bồn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐDC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐDC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	8.400	4.200	2.310	1.610
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	8.400	4.200	2.310	1.610
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái	14.700	7.700	4.550	3.150
164	Đường chuyên dùng (đầu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	7.000	3.500	2.520	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thắng	11.900	5.600	3.220	1.820
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	8.400	4.200	2.800	1.750
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bôn	6.300	3.150	2.100	1.050
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	3.500	2.100	1.260	1.050
167	Đường Lưu Văn Việt	17.500	9.100	5.950	3.850
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	14.700	5.670	4.340	2.940
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	18.200	6.300	5.040	2.940
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	12.600	5.460	4.340	2.940
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	15.400	5.670	4.340	2.940
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	7.700	3.710	2.940	2.100
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	6.720	3.290	2.730	1.820
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến hết đình Phước Lộc	8.400	3.570	2.730	2.100
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	7.700	3.570	2.730	2.100
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	10.500	4.340	3.220	2.100
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	9.800	4.340	3.220	2.100
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	8.400	4.340	3.220	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	7.700	4.200	2.940	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	5.040	2.450	1.820	1.260
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	9.800	4.830	3.220	2.100
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cấp hông huyện đội cũ)	9.800	3.710	2.520	2.100
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	9.800	4.200	2.520	2.100
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	7.700	4.200	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	5.670	2.730	2.310	1.400
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	3.710	1.820	1.610	1.120
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	6.300	2.940	2.520	1.820
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	6.930	2.520	1.890	1.610
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	6.300	2.520	1.890	1.610
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	6.930	2.940	2.520	2.100
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	5.670	2.730	2.310	1.400
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	7.700	4.200	2.520	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 18, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	8.400	4.340	3.220	2.100
20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	8.400	4.340	3.220	2.100
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	8.400	4.340	3.220	2.100
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	6.300	2.940	2.520	1.820
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 17, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	3.220	1.540	1.400	980
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	5.040	2.450	2.030	1.400
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 23, thị trấn Long Thành)	4.200	2.100	1.610	1.190
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 33, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	4.340	2.170	1.610	1.190
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	4.200	2.100	1.610	1.190
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	6.720	3.640	2.940	1.260
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐĐC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.720	3.640	2.520	1.470
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	5.040	2.450	1.820	1.260
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	6.090	2.940	2.380	1.610
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	4.200	2.100	1.610	1.190
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	4.340	2.170	1.610	1.190
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.570	2.100	1.610	1.190
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	8.400	4.340	3.220	2.100
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	8.400	4.340	3.220	2.100
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	8.400	4.340	3.220	2.100
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	5.670	2.730	2.310	1.400
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	4.340	2.170	1.610	1.190
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	4.340	2.170	1.610	1.190
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	4.340	2.170	1.610	1.190
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	8.400	4.340	3.220	2.100
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	5.040	2.450	1.820	1.260
III	THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	7.700	2.450	1.890	1.190
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiển đến Cầu Mạch Bà	7.000	2.310	1.470	1.120
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	7.700	2.310	1.470	1.120
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	5.460	1.610	1.260	910
4	Đường ranh Phước Thiển - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐDC số 4, thị trấn Hiệp Phước	4.550	1.470	1.190	910
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiển - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐDC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐDC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	4.550	1.470	1.190	910
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐDC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐDC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐDC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐDC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.550	1.470	1.190	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐDC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐDC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐDC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐDC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	4.340	1.470	1.190	910
11	Đường Lý Thái Tổ (TL769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trấn Hiệp Phước	5.950	2.450	1.890	1.470
	Đoạn giáp xã Phước Thiện với thị trấn Hiệp Phước	8.400	2.450	1.890	1.400
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.800	1.400	1.050	670
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	5.040	2.100	1.750	1.190
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	2.310	1.120	910	670
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.240	1.120	910	670
5	Đường Hai Bà Trưng	2.310	1.120	910	670
6	Đường Hoàng Diệu	2.240	1.120	910	670
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	10.500	2.800	2.100	1.750
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	9.100	2.800	1.820	1.400
9	Đường Khổng Tử	4.900	2.100	1.610	1.050
10	Đường Lê Lợi	5.250	2.100	1.750	1.190
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.800	1.330	980	670
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.250	2.100	1.750	1.190
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.800	1.400	1.050	630
14	Đường Nguyễn Du	3.360	1.680	1.190	700
15	Đường Nguyễn Thái Học	5.250	2.100	1.750	1.190
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.500	1.540	1.400	770
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.450	1.330	1.050	670
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.240	1.120	840	670
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	4.200	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.250	1.680	1.330	840
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.800	1.120	910	670
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	2.100	910	770	670
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	2.100	1.050	840	670
21	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	770	670
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	2.100	1.050	770	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.500	1.680	1.400	700
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.310	1.120	910	670
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.940	910	600	490
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.850	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.690	1.960	1.400	980
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	4.340	1.680	1.260	980
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	4.480	1.890	1.400	1.050
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	3.850	1.610	1.190	690
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.940	910	600	490
25	Đường Thích Quảng Đức	2.800	1.400	1.050	700
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	5.040	2.100	1.750	1.190
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	3.150	1.120	910	670
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	1.820	910	770	670
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.500	1.680	910	670
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	2.310	1.120	910	670
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	1.120	640	460	390
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.680	840	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.540	840	690	490
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	2.100	1.050	630	490
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.750	840	700	630
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.470	840	630	490
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.500	1.750	1.400	670
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.750	770	630	490
32	Đường Phan Đăng Lưu	2.100	1.050	630	490
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.540	770	630	490
34	Đường Châu Văn Liêm	1.540	770	630	490
35	Đường Ngô Gia Tự	1.540	770	630	490
36	Đường Hà Huy Giáp	1.540	770	630	490
37	Đường Lý Tự Trọng	1.540	770	630	490
38	Đường 9 tháng 4	2.100	1.050	700	560
39	Đường Trần Văn Thi	1.540	840	700	490
40	Đường Lê Văn Vên	1.540	840	700	490
41	Đường Phạm Lạc	1.540	840	700	490
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.870	1.680	1.190	840
43	Đường Đào Trí Phú	3.150	1.820	1.190	840
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.800	1.400	1.050	700
45	Đường Lê Quang Định	2.940	1.820	1.190	840
46	Đường Trần Thượng Xuyên	4.200	2.100	1.400	840
47	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.500	1.750	1.050	700
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cảnh	3.080	1.540	1.120	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Trần Quang Diệu	4.200	2.100	1.400	840
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.800	1.400	980	630
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	560
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	4.200	2.100	1.400	840
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.850	1.890	1.260	630
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	3.080	1.540	1.260	700
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.800	1.400	1.050	630
54	Đường Trần Huy Liệu	2.940	1.470	1.050	630
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐDC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐDC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	2.940	1.470	1.050	630
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	1.890	950	700	560
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 92, tờ BĐDC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	1.960	980	700	560
58	Đường Lương Thế Vinh	1.960	980	700	560
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐDC số 14, phường Phú Bình)	1.960	980	700	560
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	1.750	910	700	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	1.120	560	420	320
61	Đường Võ Duy Dương	2.800	1.400	1.050	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
62	Đường Lương Đình Của	2.800	1.400	1.050	630
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.800	1.400	1.050	630
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	2.100	1.050	700	560
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	2.100	1.050	700	560
64	Đường Trương Định	2.940	1.470	1.190	840
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.660	910	600	420
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.660	840	600	420
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.890	840	600	390
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.660	840	600	420
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.400	630	420	290
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	980	600	420	290
69	Đường Võ Văn Tần	840	420	350	280
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	1.050	530	420	290
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	840	420	350	280
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	1.050	530	420	290
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	1.120	630	460	290
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	980	630	420	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bàu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	910	460	350	290
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	980	630	420	290
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.260	630	460	290
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	1.540	640	460	390
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	980	530	420	290
76	Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	980	560	420	350
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	980	560	420	350
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	980	560	420	350
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.190	500	420	290
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.050	500	420	290
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	3.150	910	630	490
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.450	700	490	420
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
83	Đường Xuân Lập - Bàu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	980	630	420	290
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	840	420	350	280
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn	770	390	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.190	490	420	280
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.050	630	410	290
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	1.400	630	420	290
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	1.120	560	420	290
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)	910	460	350	280
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	840	420	350	280
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	1.890	945	700	560
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	1.400	980	770	525
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	980	490	420	350
V	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	2.660	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.800	1.050	600	490
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	2.520	1.050	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	2.100	980	600	490
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.960	980	600	490
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.520	1.120	600	490
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	2.100	980	600	490
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.960	980	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.820	980	600	490
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.380	1.050	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	2.240	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.960	980	600	490
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.960	980	600	490
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	2.240	980	600	490
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.820	980	600	490
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.960	980	600	490
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	2.240	980	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.960	980	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1.820	980	600	490
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.260	630	560	490
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.120	560	460	350
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.050	490	420	350
10	Đường Phan Chu Trinh	1.540	840	600	490
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.540	840	600	490
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.260	630	560	490
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.680	840	600	490
13	Đường Lê Quý Đôn	1.540	840	600	490
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.680	840	600	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.820	840	600	490
	Đoạn qua đường qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	1.540	840	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 nối dài đến đường Trương Công Định	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.120	560	460	350
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 06, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐDC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐDC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐDC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐDC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.260	630	560	490
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.680	840	600	490
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	1.120	560	460	350
20	Đường 9 tháng 4	1.960	980	600	490
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐDC số 50, thị trấn Gia Ray)	1.680	840	600	490
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Hồ Thị Hương	1.540	840	600	490
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, từ BĐDC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, từ BĐDC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
25	Đường Hoàng Diệu	1.400	840	600	490
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.540	840	600	490
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.960	980	600	490
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.260	630	560	490
29	Đường Lê A	1.680	840	600	490
30	Đường Ngô Đức Kế	1.400	840	600	490
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.260	630	560	490
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.680	840	600	490
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.540	840	600	490
36	Đường Phan Đình Giót	1.540	840	600	490
37	Đường Phan Bội Châu	1.960	980	600	490
38	Đường Phan Văn Trị	1.680	840	600	490
39	Đường Trương Công Định	1.540	840	600	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Trương Văn Bang	1.680	840	600	490
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐDC số 43, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.540	840	600	490
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.260	630	560	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.120	560	460	350
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐDC số 30, thị trấn Gia Ray)	1.540	840	600	490
44	Đường Trần Quý Cáp	1.540	840	600	490
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐDC số 53, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
46	Đường Võ Thị Sáu	1.540	840	600	490
47	Đường Võ Trường Toản	1.400	840	600	490
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐDC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐDC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
49	Đường số 2	1.540	840	600	490
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐDC số 35, thị trấn Gia Ray)	1.400	840	600	490
51	Đường số 4	1.260	630	560	490
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐDC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐDC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.260	630	560	490
54	Đường số 7	1.260	630	560	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 61, tờ BĐDC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐDC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
57	Đường số 10	1.260	630	560	490
58	Đường số 11	1.260	630	560	490
59	Đường số 12	1.260	630	560	490
60	Đường số 13	1.260	630	560	490
61	Đường số 14	1.260	630	560	490
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.660	980	600	490
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.260	630	560	490
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐDC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.260	630	560	490
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 15, xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
VI	THỊ TRẤN TRẮNG BOM				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	7.000	2.940	2.100	1.260
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	7.700	2.940	2.100	1.260
3	Đường từ 29 tháng 4	7.700	2.940	2.100	1.260
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	7.700	2.940	2.030	1.330
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	7.000	2.800	1.960	1.260
5	Đường 19 tháng 8	2.940	1.470	1.190	980
6	Đường 2 tháng 9	5.600	2.520	1.820	1.120
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.900	2.380	1.610	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐDC số 17, thị trấn Trảng Bom)	4.550	2.310	1.540	980
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	4.550	2.380	1.680	980
10	Đường Điện Biên Phủ	3.500	2.100	1.540	980
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	5.250	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.900	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.590	1.260	1.050	840
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.500	2.100	1.540	980
14	Đường Hoàng Việt	3.500	2.100	1.540	980
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	5.250	2.380	1.610	1.020
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.500	2.100	1.540	980
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	4.550	2.310	1.540	980
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐDC số 8, thị trấn Trảng Bom)	2.450	1.190	980	770
18	Đường Lê Duẩn	5.250	2.380	1.680	980
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.850	2.240	1.540	980
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	3.150	1.540	1.260	980
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	4.550	2.380	1.610	1.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Lê Lợi	5.250	2.520	1.680	1.050
22	Đường Lê Quý Đôn	3.150	1.580	1.260	980
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	3.500	1.750	1.330	980
24	Đường Lý Nam Đế	4.550	2.380	1.610	1.020
25	Đường Lý Thái Tổ	4.550	2.310	1.540	980
26	Đường Lý Thường Kiệt	4.550	2.310	1.540	980
27	Đường Ngô Quyền	5.250	2.520	1.680	1.050
28	Đường Nguyễn Du	3.500	2.100	1.540	980
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.900	2.520	1.680	1.050
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	5.600	2.660	1.750	1.120
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	4.550	2.100	1.540	980
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	5.600	2.940	2.100	1.190
32	Đường Nguyễn Hữu Cảnh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	7.700	2.940	2.100	1.260
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	7.700	2.940	2.100	1.260
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.500	2.100	1.540	980
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.500	2.100	1.540	980
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.500	2.100	1.540	980
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.900	2.520	1.680	1.050
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	3.500	2.100	1.540	980
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.950	2.940	2.100	1.260
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.500	2.100	1.540	980
41	Đường Phan Chu Trinh	4.200	2.100	1.540	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phan Đăng Lưu	5.250	2.380	1.680	980
43	Đường Tạ Uyên	3.500	2.100	1.540	980
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐDC số 18, thị trấn Trảng Bom)	3.500	1.750	1.330	980
45	Đường Trần Nhân Tông	4.550	2.310	1.540	980
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐDC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐDC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.150	1.540	1.120	700
47	Đường Trần Phú	5.740	2.450	1.750	1.050
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐDC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.150	1.540	1.260	980
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	7.000	2.660	1.890	1.190
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	4.060	2.240	1.540	980
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	3.150	1.580	1.260	980
51	Đường Trương Văn Bang	4.200	2.380	1.680	980
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	4.200	2.100	1.540	980
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	3.010	1.470	1.120	910
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	5.600	2.520	1.680	980
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	5.250	3.150	2.240	1.190
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261, tờ BĐDC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐDC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	3.010	1.470	1.120	980
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	3.500	2.100	1.540	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.540	980
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.500			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	3.500			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	3.850			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	5.250			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	4.550			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	4.200	2.380	1.610	1.020
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	3.010	1.470	1.120	980
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Trảng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	3.500	2.100	1.540	980
VII	THỊ TRẤN DẦU GIÂY				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	4.550	1.440	1.050	630
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	5.320	1.610	1.090	770
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	5.180	1.540	1.050	770
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	5.180	1.470	1.050	770
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.900	1.470	1.050	700
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.500	1.260	840	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	5.180	1.470	1.050	770
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	2.240	1.400	950	420
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.800	1.260	740	460
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.660	1.260	740	460
VIII	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	700	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	1.050	420	350	210
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.540	490	350	210
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.900	1.260	910	700
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	4.900	1.260	910	700
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	980	490	280	140
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	1.540	770	490	280
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	2.520	1.260	770	350
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	1.540	770	420	280
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	910	490	210	140

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	490	210	180	140
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	420	210	180	140
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	1.120	560	350	210
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	3.220	840	630	490
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	2.450	840	560	350
10	Đường Thù y				
	Đường Thù y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.190	490	280	140
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐDC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	560	280	210	140
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn	1.190	560	350	210
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	840	420	280	210
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.380	910	560	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.820	840	560	280
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.030	980	630	350
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	4.620	1.260	910	700
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	2.940	1.050	630	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.170	1.050	630	350
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	2.100	1.050	630	350
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.450	1.120	770	420
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.540	770	700	350
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	2.170	1.050	700	350
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐDC số 7, thị trấn Định Quán	1.540	770	630	350
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	4.550	1.260	910	700
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	420	210	180	140
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐDC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐDC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.820	910	630	280
21	Đường Lê Lợi	2.030	980	700	280
22	Đường Chu Văn An	1.540	770	700	350
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.330	770	560	350
24	Đường Nguyễn Du	1.330	770	560	350
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.330	770	560	350
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.330	770	560	350
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.330	770	560	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	910	420	280	210
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	840	420	350	210
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1: từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.330	770	560	350
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐĐC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐĐC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.330	770	560	350
IX	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.190	390	320	180
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.750	560	350	280
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	2.100	560	460	320
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	3.150	840	630	490
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	4.200	1.050	770	630
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung	2.240	560	420	320
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	2.170	630	490	350
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	630	320	250	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.190	530	350	210
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	700	350	250	180
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.190	530	350	210
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.400	530	350	210
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.610	560	320	250
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.680	560	320	250
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.680	530	320	250
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	2.240	1.050	700	420
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	840	420	320	210
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	700	350	280	180
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương)	770	390	320	210
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.800	1.050	560	420
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	2.870	1.160	560	420
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐDC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐDC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.540	460	350	250
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	840	420	320	210
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	980	490	350	210
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)	840	420	320	210
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh	2.660	1.050	630	490
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.750	560	350	250
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.190	350	280	180
16	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1.750	560	390	250
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1.260	490	350	210
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐDC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.400	700	490	210
18	Đường Chu Văn An	2.800	700	560	420
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐDC số 2, thị trấn Tân Phú)	1.540	560	420	250
20	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	630	320	250	180
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐDC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	840	420	350	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	THỊ TRẤN VĨNH AN				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	1.120	560	420	280
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.540	700	560	420
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.960	980	630	560
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.450	1.050	630	560
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	2.100	1.050	630	560
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	3.500	1.050	840	630
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.500	1.260	910	560
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	5.250	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.850	1.260	910	770
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	3.150	1.190	770	630
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	2.100	1.050	700	630
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	3.850	1.190	840	630
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.500	1.190	840	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	3.850	1.260	910	700
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.470	700	630	560
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.450	1.050	630	560
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	2.100	1.050	630	560
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.960	980	700	630
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.470	700	630	560
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐDC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.400	700	630	560
11	Đường Đoàn Thị Điểm	1.400	700	630	560
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.800	980	700	630
13	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.800	980	770	560
14	Đường Ngô Quyền	2.100	1.050	670	560
15	Đường Hùng Vương	2.100	1.050	670	560
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐDC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐDC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.450	980	700	630
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐDC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐDC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.540	770	700	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến đường Quang Trung)	1.470	700	630	560
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐDC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐDC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.470	700	630	560
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	1.470	700	630	560
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	1.400	700	630	560
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐDC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐDC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.050	700	560
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	2.100	840	630	560
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	1.050	490	390	350
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.470	700	630	560
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.400	700	600	490
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.400	700	560	350
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	1.470	700	630	560
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.470	770	630	560
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐDC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	1.470	770	630	560
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.960	910	700	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	THỊ TRẤN LONG GIAO				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.380	1.120	600	490
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.960	980	600	490
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	1.680	840	600	490
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	2.240	1.120	600	490
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	2.100	1.050	600	490
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.400	700	560	420
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	1.120	560	490	390
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.225	620	540	420